

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 310/2025/HS-PT

Ngày: 23-7-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2), xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2025/TLPT-HS, ngày 29 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Thị H do có kháng cáo của bị cáo Phạm Thị H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Thị H, sinh năm 1976, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: thôn X, Xã Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Đại Hùng, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn V (1948) và bà Văn Thị Đ (1950); có chồng là Trình Văn T1, sinh năm 1973 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 17/6/2024, bị Tòa án nhân tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 107/2024/HS-ST ngày 17/6/2024; Ngày 30/8/2024, bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm tuyên phạt 18 tháng tù về tội “Đưa hối lộ” theo Bản án số 153/2024/HS-PT ngày 30/8/2024; Ngày 04/12/2024 bị Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử và tuyên phạt 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án

số 105/2024/HS-ST ngày 04/12/2024. Tổng hợp hình phạt chung là 23 năm 06 tháng tù. Bị cáo đang chấp hành án (có mặt tại phiên tòa).

Trong vụ án còn có bị hại 2 bị hại (bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Văn C) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị H quen biết với bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1964, nơi thường trú: khu phố Bình Quới A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương – nay là phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Đỗ Văn C (sinh năm 1970, nơi thường trú: phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước – nay là phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai).

Do cần tiền để tiêu xài cá nhân và biết con của bà Nguyễn Thị N và con của ông Đỗ Văn C đang tham gia nghĩa vụ quân sự và có nhu cầu xin ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội nên H đưa ra thông tin quen biết với nhiều lãnh đạo cấp cao trong ngành Quân đội và có thể xin cho con của bà N và ông C có thể ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội nhằm chiếm đoạt tiền để tiêu xài cá nhân. Trong khoảng thời gian cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, Phạm Thị H đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt tiền của bà N và ông C, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Vào khoảng cuối năm 2015, bà N phụ nấu ăn cho Sư đoàn 7 liên hoan và gặp Phạm Thị H dự liên hoan nên 02 người có tâm sự về chuyện gia đình. Từ đó bà N và Phạm Thị H quen biết nhau, trong thời gian quen biết H nói với bà N là H có các mối quan hệ thân thiết với các lãnh đạo cấp cao trên Bộ Quốc phòng và gợi ý cho bà N nên cho con bà N ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội. Vì bà N không quen biết ai nên tin tưởng và nhờ H giúp đỡ, H nhận lời và nói bà N đưa cho H 280.000.000 đồng để lo chi phí cho Võ Minh Bình (là con bà N) ở lại phục vụ trong ngành Quân đội. H thỏa thuận với bà N nếu trong 06 tháng mà H không lo được việc thì H sẽ trả lại đầy đủ số tiền mà H đã nhận, nếu sai lời hứa H sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật (H có viết giấy nhận tiền của bà N). Sau đó, bà N đưa số tiền 280.000.000 đồng cho H, H nhận tiền và sử dụng tiêu xài cá nhân hết mà không làm bất kỳ thủ tục nào để lo việc cho con của bà N.

Đến tháng 7 năm 2016, do hết thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự nên con của bà N ra quân trở về địa phương, lúc này bà N biết H không lo được việc cho con mình nên nhiều lần liên lạc với H để đòi lại số tiền 280.000.000 đồng. Sau nhiều lần liên hệ qua điện thoại và gặp trực tiếp H để đòi lại tiền nhưng H chỉ trả lại cho bà N số tiền 50.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/01/2017 (âm lịch) sẽ đưa số tiền còn lại (H có viết giấy hẹn). Đến hẹn, H vẫn không trả lại tiền cho bà N mặc dù bà N đã nhiều lần liên hệ để đòi lại tiền. Đến ngày 03/02/2017, H tiếp tục trả cho bà N 20.000.000 đồng, còn thiếu lại số tiền 210.000.000 đồng. Sau đó,

H bán nhà tại khu phố K, phường Tân Phước Khánh, thành phố T, tỉnh Bình Dương và chuyển đi nơi khác sinh sống. Bà N nhiều lần gọi điện, đi đến nhà tìm kiếm nhưng không biết H ở đâu. Đến ngày 18/11/2017, bà N làm đơn gửi Công an phường Tân Phước Khánh tố cáo H. Sau khi bà N nộp đơn tố cáo thì H đưa số tiền 210.000.000 đồng cho Lê Văn L (là em rể của H) nhờ đưa đến trả lại cho bà N và bà N đã nhận lại số tiền này.

2. Vụ thứ hai: Khoảng năm 2016, thông qua ông Nguyễn Văn Q (sinh năm 1971, nơi thường trú: Khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) nên ông Đỗ Văn C quen biết với Phạm Thị H. Sau đó, ông C nghe thông tin H có khả năng lo cho những người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự đi học và phục vụ dài hạn trong ngành Quân đội. Do đó, ngày 06/5/2017 ông C chủ động liên lạc với H để hỏi, lúc này H cho biết “Hiện có 03 chỉ tiêu đi học chuyên nghiệp”, nghe vậy ông C nói với H “Để cho một suất”. Đến ngày 07/5/2016, H liên lạc lại cho ông C và nói “Chỉ còn một suất nữa thôi và thông báo giá tiền để lo suất đi học chuyên nghiệp là 200.000.000 đồng”, nghe H nói vậy thì ông C đồng ý. Đến ngày 19/5/2016, sau khi chuẩn bị đủ số tiền 200.000.000 đồng, ông C liên lạc với H giao tiền để H sẽ lo cho Đỗ Văn Minh (là con trai của ông C) ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội. Sau đó, ông C đi cùng với ông Q đến nhà của H tại khu phố K, phường Tân Phước Khánh, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tân Khánh, thành phố Hồ Chí Minh) để giao tiền. Khi gặp, H hứa hẹn chắc chắn sẽ lo cho con trai của ông C đi học sỹ quan chuyên nghiệp nếu không lo được thì sẽ trả lại số tiền ông C đã đưa. Nghe H nói vậy thì ông C đã tin tưởng và giao số tiền 200.000.000 đồng cho H (giữa ông C và H có viết giấy giao nhận tiền trước sự chứng kiến của ông Q). Ngày 27/5/2016, H liên lạc cho ông C và hẹn đến nhà của H, ông C đồng ý. Khi gặp H đưa lại cho ông C số tiền 25.000.000 đồng và nói giảm số tiền chi phí lo cho con trai của ông C đi học sỹ quan chuyên nghiệp xuống 175.000.000 đồng (vì là chỗ quen biết nên giảm). Sau khi nhận tiền từ ông C, H không tiến hành thủ tục lo việc cho con của ông C như thỏa thuận mà sử dụng tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 16/01/2017, con trai của C ra quân trở về nhà và không được đi học sỹ quan chuyên nghiệp nên C có liên lạc với H thì được H trả lời “Do năm nay không có chỉ tiêu nên con trai ông C không đi học được”, đồng thời H hứa sẽ hoàn trả lại tiền cho ông C nhưng thời gian sau đó không thấy H trả tiền thì ông C đã đến nhà của H thì phát hiện H đã bỏ đi nơi khác. Đến ngày 20/11/2017, ông C gửi đơn tố cáo H đến Công an phường Tân Phước Khánh. Sau khi làm đơn tố cáo H thì ông C và bà Nguyễn Thị S (là vợ của ông C) tiếp tục gọi điện đòi lại số tiền 175.000.000 đồng, sau nhiều lần đòi thì H đã trả lại cho ông C số tiền 130.000.000 đồng (không nhớ thời gian cụ thể), còn lại số tiền 45.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Đỗ Văn C yêu cầu bị cáo Phạm Thị H trả lại số tiền 45.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N đã nhận đủ số tiền 280.000.000 đồng nên không yêu cầu.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Tuyên bố bị cáo Phạm Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị H 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt của bản án này với Bản án số 107/2024/HS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt bị cáo 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bản án số 153/2024/HS-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt bị cáo 18 tháng tù về tội “Đưa hối lộ” và Bản án số 105/2024/HS-ST ngày 04/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng tuyên phạt bị cáo 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/12/2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, bị cáo Phạm Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo thừa nhận có việc bị cáo nhận tiền của bị hại N 280.000.000 đồng, bị hại C 200.000.000 đồng để xin cho con của bà Nguyệt và cháu của ông Q (con của ông C) được ở lại phục vụ trong quân đội. Bị cáo cũng thừa nhận bản thân không quan biết lãnh đạo trong ngành Quân đội và không có khả năng xin việc cho con của các bị hại, khi nào không xin được việc cho con của bà Nguyệt và cháu ông Q thì trả lại tiền. Bị cáo đã trả lại cho bà Nguyệt 280.000.000 đồng và trả cho ông C 175.000.000 đồng (gồm 130.000.000đ chuyển khoản và 45.000.000 đồng tiền mặt). Bị cáo không nhớ thời điểm trả lại tiền. Bị cáo cho rằng, về tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bị cáo không có ý kiến gì vì bị cáo đã nhận tiền của các bị hại là bị cáo sai và vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo có ý kiến về việc hành vi của bị cáo lúc đầu chỉ bị khởi tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự nhưng sau này cáo trạng của Viện Kiểm sát truy tố và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là không đúng. Bị cáo xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại, xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự và cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đưa ra ý kiến phát biểu: Hành vi của bị cáo H thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi mình thực hiện là vi phạm pháp luật, sẽ bị trừng trị nhưng vì động cơ tư lợi nên

cố ý thực hiện hành vi phạm tội thể hiện lỗi cố ý. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên, tài sản chiếm đoạt là 480.000.000 đồng là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự và tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; trong quá trình thụ lý điều tra vụ án thì cáo trả lại tiền chiếm đoạt của bà N, trả lại cho bị hại C 155.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Việc bị cáo cho rằng không có lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại N và C do bị cáo đã trả lại tiền cho các bị hại là không có cơ sở. Hành vi đưa ra thông tin gian dối làm cho các bị hại tưởng thật nên giao tài sản cho bị cáo, việc bị cáo trả lại tiền chiếm đoạt là khắc phục 01 phần thiệt hại, được xem là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo có nhân thân xấu, hiện đang chấp hành hình phạt của 03 bản khác, đồng thời trong thời gian kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới để xem xét liên quan nội dung kháng cáo. Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tuyên phạt bị cáo H 09 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để tuyên phạt bị cáo Phạm Thị H mức án 09 năm tù là đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị cáo không có tình tiết mới do đó không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thị H.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo theo mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 18/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm, đến ngày 22/4/2025, bị cáo có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị cáo được lập trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố

tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận bị cáo có nhận tiền của bị hại N 280.000.000 đồng, của ông Q 200.000.000 đồng. Bị cáo không biết ông C nhưng chỉ biết ông Q để xin cho con bà Nguyệt và cháu ông Q ở lại tiếp tục phục vụ trong quân đội. Bị cáo cũng thừa nhận bị cáo không quen biết lãnh đạo trong ngành Quân đội và không có khả năng xin việc cho con của các bị hại. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản hỏi cung bị can, lời khai bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian cuối năm 2015 đến đầu năm 2016, bị cáo Phạm Thị H đưa ra thông tin gian dối là có quen biết với nhiều lãnh đạo cấp cao trong ngành Quân đội và có thể xin cho con của bà N và ông C ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội để chiếm đoạt 280.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N và 200.000.000 đồng của ông Đỗ Văn C (sau khi nhận tiền từ ông C, khoảng mấy ngày sau H cho lại ông C 25.000.000 đồng với lý do quen biết nên giảm chi phí). Khi nhận được tiền Phạm Thị H không tiến hành thủ tục lo việc như thỏa thuận mà sử dụng tiền này vào việc cá nhân. Mặc dù đã giao tiền cho Phạm Thị H nhưng con trai của bà N và ông C vẫn không được ở lại phục vụ lâu dài trong ngành Quân đội nên bà N và ông C đã nhiều lần liên hệ đòi lại tiền nhưng Phạm Thị H không trả và đã bỏ đi khỏi nơi cư trú tại phường Tân Phước Khánh, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, bà N và ông C đã làm đơn tố cáo Phạm Thị H đến Công an phường Tân Phước Khánh. Sau khi bị tố cáo Phạm Thị H đã trả lại cho bà Nguyễn Thị N nhiều lần với tổng số tiền 280.000.000 đồng và trả lại số tiền 130.000.000 đồng cho ông Đỗ Văn Cường. Như vậy, có căn cứ khẳng định tổng giá trị tài sản mà Phạm Thị H chiếm đoạt của ông Đỗ Văn C và bà Nguyễn Thị N là 480.000.000 đồng.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đưa ra thông tin gian dối để các bị hại tin tưởng và trực tiếp xâm phạm đến tài sản của các bị hại được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, hành vi mà bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử bị cáo về tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng tình tiết phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, mặc dù bị cáo khai rõ về hành vi của mình nhưng bị cáo không thể hiện sự ăn năn hối cải nên bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo trả lại cho bị hại N số tiền 280.000.000 đồng và bị hại C 130.000.000 đồng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b

khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mà tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá, áp dụng đúng và đầy đủ cho bị cáo.

[6] Xét đơn kháng cáo của bị cáo: Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt trong khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự vì bị cáo chỉ phạm vào khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự chứ không phải điểm a khoản 3 điều 174 của bộ luật hình sự như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc bị cáo cho rằng không lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại N và C do bị cáo đã trả lại tiền cho các bị hại là không có cơ sở. Hành vi đưa ra thông tin gian dối làm cho các bị hại tưởng thật nên giao tài sản cho bị cáo, việc bị cáo trả lại tiền chiếm đoạt là khắc phục 01 phần thiệt hại, được xem là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo 2 lần với tổng số tiền 480.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; áp dụng hình phạt 9 năm tù đối với bị cáo là có căn cứ và phù hợp. Do đó, kháng cáo của bị cáo không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Do bị cáo đã từng bị xét xử và đang chấp hành án nên tòa án cấp sơ thẩm Áp dụng Điều 55, 56 của Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt của bản án lần này với hình phạt các Bản án số 107/2024/HS-ST ngày 17/6/2024; Bản án số 153/2024/HS-PT ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa và Bản án số 105/2024/HS-ST ngày 04/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của bốn bản án là đúng quy định.

[8] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí phúc thẩm: do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[10] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị H, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 66/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Toà án nhân dân khu vực 17 – Thành phố

Hồ Chí Minh).

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Phạm Thị H 09 (chín) năm tù. Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự: tổng hợp hình phạt 09 (chín) năm tù của bản án này với 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 107/2024/HS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; 18 tháng tù về tội “Đưa hối lộ” tại Bản án số 153/2024/HS-PT ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa và 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 105/2024/HS-ST ngày 04/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng là 32 năm 6 tháng tù.

Buộc bị cáo Phạm Thị H phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/12/2023.

2. Về án phí:

Bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- VKSND Tp.HCM; (1)
- TAND Khu vực 17; (3)
- VKSND Khu vực 17; (3)
- Công an Tp.HCM (Điều tra); (1)
- P. PV06 - CA TPHCM; (1)
- Công an Tp.HCM (Lý lịch TP); (1)
- Bị cáo; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (22) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lâm